

Butyl Acetat	119.000	à/kg	Ether Petrol 30 - 60 (Ether dêu)	106.000	"
Cancium Cacbonat	114.000	"	Ether Petrol 60 - 90 (Ether dêu)	105.000	"
Cadium Chlorua	1.256.000	à/kg	Ethyl Acetat	98.000	à/kg
Cadimi Sunphat	825.000	"	Ethylen Glycol	130.000	"
Cancium Chlorua (Khan)	103.000	"	Erio Chrome black	1.250.000	"
Cancium Chlorua H ₂ O	94.000	"	Feric Chlorua	108.000	"
Cancium Florua	363.000	"	Feric oxit	108.000	"
Cancium Hydroxit	104.000	"	Ferous Chlorua	203.000	"
Cancium Nitrat	99.000	"	Ferrous Sunphat	68.000	"
Cancium Oxit	96.000	"	Ferrous III Sunphat	180.000	"
Cancium Sunphat	105.000	"	Fluoreson	15.700.000	"
Chlorofoc	150.000	à/lit	Focmalin	46.000	à/lit
Chloro Benzen	131.000	"	Formic Acid	125.000	"
Chrom III Chloride	356.000	à/kg	Fuchsin basic	2.288.000	à/kg
Chrom Nitrat	200.000	"	Gelatin	341.000	"
Citric Acid	103.000	à/lit	Gentian Violet	1.450.000	"
Cobalt Cacbonat	2.806.000	à/kg	Giem sa	8.650.000	"
Cobalt Chlorua	1.375.000	"	Glucosa	88.000	"
Cobalt Nitrat	980.000	"	Glycerin	90.000	à/ml
Cobalt Sunphat	1.050.000	"	Hexamethylen Tetramin	119.000	à/kg
Copper I Chlorua	530.000	"	Hydro Chloric Acid	54.000	à/lit
Copper II Chlorua	325.000	"	Hydro Floric Acid	75.000	"
Copper II Oxide	400.000	"	Hydrogen peoxit (Oxy gia)	65.000	"
Copper Powder (aòng bö)	440.000	"	Hydroxyl Amin	675.000	à/kg
Copper Sunphat khan	388.000	"	Iso Amyl Alcol	205.000	à/ml
Copper Sunphat H ₂ O	165.000	"	Iso Buthanol	129.000	à/lit
Cyclo hexan	108.000	à/lit	Iso Octan	200.000	à/lit
Cylo Hexanol	165.000	"	ISo Propanol	119.000	"
Dextrin	191.000	à/kg	Lactic Acid	164.000	à/ml
Di Amonium Hydrogen Citrate	203.000	"	Lactoza	216.000	à/kg
Di Butyl phthalat	156.000	"	Lead Acetat Basic	204.000	"
Di Chloro ethan	83.000	à/lit	Lead Acetat Trihydrat	173.000	"
Di Chloromethan (Methylen Chloride)	121.000	"	Lead Cromat	406.000	"
Di Ethanol Amin	154.000	"	Lead II Oxit	228.000	"
Di Ethyl Amin	129.000	à/kg	Lead Nitrat	190.000	"
Di Ethylen glycol	144.000	à/lit	Lead Oxit red	228.000	"
Di methyl amino Benzaldehyt	5.875.000	à/kg	Lead pear (Chò ha)	378.000	"
Di Methyl Formanide	99.000	"	Lead Power (Chò bö)	378.000	"
Di Phenyl amin	600.000	"	Magnesium Cabonat	206.000	"
Di Sodium hydro photphat H ₂ O	61.000	"	Magnesium Chlorua	86.000	"
Eosin Y	7.125.000	"	Magnesium Hydroxit	1.070.000	"
Ethanol Amin	154.000	à/lit	Magnesium Metal (dağ sú)	1.775.000	"
Ether Ethylic	123.000	"	Magnesium Metal (dağ bö)	304.000	"
Chuāg loaā	Àun giaá	ÀVT	Chuāg loaā	Àun giaá	ÀVT
Magnesium Nitrat	116.000	à/kg	Niken Chlorua	710.000	"
Magnesium Sunfat (Khan)	190.000	"	Niken Nitrat	725.000	"
Magnesium Sunphat 7H ₂ O	78.000	"	Niken Sunphat	710.000	"
Magnesium oxit	375.000	"	Oleic acid	138.000	"
Mangan Chlorua	135.000	"	Orange IV	5.044.000	"
Mangan IV Oxide	275.000	"	Oxalic Acid	96.000	"
Mangan Sunphat	129.000	"	O - Toludin	8.475.000	"
Manitol	369.000	"	PAN	22.075.000	"
Mercury (Thuā ngên)	2.088.000	"	Parafin Oilil	111.000	à/lit
Mercury Chlorua	1.875.000	"	Peptone	585.000	à/kg
Mecury Iodide	4.406.000	"	Perchlorid Acid	369.000	à/lit
Mecury II Nitrat	2.444.000	"	Phenol	165.000	à/kg
Mercury I Nitrat	2.494.000	"	Phenol Phthalein	869.000	"
Methanol	59.000	à/lit	Photphoric Acid	118.000	à/lit
Methyl Izo Butyl Keton	123.000	"	Photpho red	333.000	à/kg
Methyl orange	1.246.000	à/kg	Potassium Bromat	325.000	"
Methyl red	1.769.000	"	Potassium Bromua	218.000	"
Methylen Blue	2.519.000	"	Potassium Cacbonat (Anhydrous)	148.000	"
Mono Chlo Acetic acid	198.000	"	Potassium Chlorat	125.000	"
Murexit	6.563.000	"	Potassium Chlorua	103.000	"
N - Butanol	155.000	"	Potassium Chromat	261.000	"
N - Heptane	188.000	à/lit	Potassium Di Chromat	246.000	"
N - Hexan	150.000	"	Potassium Di Hydrophotphat	108.000	"
N - Octanol	138.000	à/kg	Potassium Feri Cyanua	325.000	"
N - Pentan	201.000	à/lit	Potassium Fero Cyanua	234.000	"
N - Propanol	143.000	"	Potassium Florua	129.000	"
Naphthalen	188.000	à/kg	Potassium Hydrogen Phthalat	219.000	"
Naphthylamin	3.425.000	"	Potassium Hydrogen Sunphat	98.000	"
Ninhydrin	16.025.000	"	Potassium Hydrophotphat	108.000	"

Potassium Hydroxit	106.000 "	Sodium Pyro Photphat	96.000 "
Potassium Iodua	1.513.000 "	Sodium Salicilat	444.000 "
Potassium Iot dat	1.750.000 "	Sodium Silicat	90.000 "
Potassium Nitrat	98.000 "	Sodium Stanat	750.000 "
Potassium Per Manganat	181.000 "	Sodium Sunfide	80.000 "
Potassium Per Iodat	2.838.000 "	Sodium Sunfua	80.000 "
Potassium Per Sunphat	135.000 "	Sodium Sunphat Anhydrous	68.000 "
Potassium Pyro Sunphat	188.000 "	Sodium Tetra Borax	84.000 "
Potassium Sodium Tartrat	225.000 "	Sodium thio Cyanyde	193.000 "
Potassium Sunphat	116.000 "	Sodium Tungstate	1.256.000 "
Potassium thio Cyanide	275.000 "	Sodium Thio Sunphat	64.000 "
Propionic acid	155.000 à/lit	Sodiumdiethyl dithio carbamate	1.053.000 "
Pyrogalic Acid	3.000.000 à/kg	Succinic Acid	694.000 "
Resorcinol	563.000 "	Sucrose (Saccagoza)	90.000 "
Salisylic Acid	250.000 "	Sunfamic Acid	221.000 "
Sắt bột (Fe Powder)	300.000 à/kg	Sunfanilic acid	725.000 "
Silicagel Indicator	81.000 "	Sunfua (Lâu huyãh)	119.000 "
Silver Sunphat	21.844.000 "	Sunfuaric Acid	61.000 à/lit
Silver Niturat	19.956.000 "	Sunfua Salisilic Acid	638.000 à/kg
Soda lim	61.000 "	Tanic acid	1.438.000 "
Sodium Benzoat - AR	173.000 "	Tartaric Acid	343.000 "
Sodium Bromua	215.000 "	Tetra Chlorua Cacbon	148.000 à/lit
Sodium Cacbonat	78.000 "	Thymol	2.413.000 à/kg
Sodium Chlorat	125.000 "	Tin Chloride	900.000 "
Sodium Di hydro photphat	89.000 "	Tin Granular	1.144.000 "
Sodium Hydro Photphit	153.000 "	Tin power	1.594.000 "
Sodium Di Thionit	90.000 "	Tin Sunphat	663.000 "
Sodium Florua	120.000 "	Tinh bãätan	138.000 "
Sodium Hydro Carbonat	73.000 "	Toluen	95.000 à/lit
Sodium Hydro Sunphat	91.000 "	Tri Butyl Photphat	281.000 "
Sodium Hydro Sunphit	105.000 "	Tri chlo Acetic Acid	363.000 "
Sodium Hydroxit	63.000 "	Tri Chlo Ethylen	185.000 à/kg
Sodium Hypochlorua	71.000 "	Tri Ethanol Amine	181.000 "
Sodium Iodide	1.556.000 "	Tri ethyl amin	125.000 à/lit
Sodium meta borax	190.000 "	TrilonB (AR)	223.000 à/kg
Sodium Meta Bi Sunphit	100.000 "	Twen 80	228.000 "
Sodium molypdát	1.531.000 "	Xylen	116.000 "
Sodium Nitrat	85.000 "	Zinc Chlorua	131.000 "
Sodium Nitrit	88.000 "	Zinc Nitrat	129.000 "
Sodium Nitro oxit	15.688.000 "	Zinc Oxit 95%	173.000 "
Sodium Oxalat	155.000 "	Zinc Pear	228.000 "
Sodium Per oxit	364.000 à/kg	Zinc Sunphat	93.000 "
Sodium Photphat	71.000 "	Zirconnium oxit	994.000 "
Sodium Pyro Sunphat	95.000 "	Picric	2.894.000 "

Chi tiết sản phẩm	Ưu tính kỹ thuật		
Model	TG500	TG1000	
Công suất	500VA/300W	1000VA/600W	
Công nghệ			
Nguồn vào	1 pha - 220VAC (165 ~ 265 VAC) / 50Hz (46 ~ 54Hz)		
Nguồn ra	1 pha - 220VAC ± 10% / 50Hz ± 1Hz		
Công giao tiếp	không		
Thời gian lưu trữ dữ liệu trong ổ cứng chuẩn	06 phút (# 50% tải)	06 phút(50% tải)	
Kích thước	80mm x 230mm x 176.5mm	91mm x 280mm x 238mm	
Giá bán	851.000 VNĐ	2.116.000 VNĐ	
Công dụng chính	Thích hợp xử lý các thiết bị: Máy vi tính và thiết bị ngoại vi, máy tính tiền mặt (POS), máy chế biến công		
Model	BLAZER 600	BLAZER 800	BLAZER 1000
Công suất	600VA / 360W	800VA / 480W	1000VA / 600W
Công nghệ	LINE-INTERACTIVE (ADVANCED OFFLINE)		
Nguồn vào	1 pha - 220VAC (162 ~ 268 VAC) / 50Hz (46 ~ 54Hz)		
Nguồn ra	1 pha - 220VAC ± 10 % / 50Hz ± 1 Hz (battery mode)		
Công giao tiếp	RS232 & USB - phen mien qua ly Winpower ai k ean; Công RJ11 ba vi dai a thoa Fax/ Modem		
Thời gian lưu trữ dữ liệu trong ổ cứng chuẩn	20 phút/1 máy tính	30 phút/1 máy tính	20 phút/1 máy tính
Kích thước	99mm x 334mm x 143mm	99mm x 334mm x 143mm	140.2mm x 368.3mm x 180.4mm
Giá bán	1.434.00 VNĐ	1.904.000 VNĐ	2.997.000 VNĐ
Công dụng chính	Thích hợp xử lý các thiết bị: Máy vi tính và thiết bị ngoại vi, máy tính tiền mặt (POS), máy chế biến công, thiết bị mạng, máy Fax, tổng đài thiết bị viễn thông, an ninh, cửa từ khóa, cửa tủ		
Model	BLAZER 600E	BLAZER 800E	BLAZER 1000E
Công suất	600VA / 360W	800VA / 480W	1000VA / 600W
Công nghệ	LINE-INTERACTIVE (ADVANCED OFFLINE)		
Nguồn vào	1 pha - 220VAC (162 ~ 268 VAC) / 50Hz (46 ~ 54Hz)		
Nguồn ra	1 pha - 220VAC ± 10 % / 50Hz ± 1 Hz (battery mode)		
Công giao tiếp	Công USB - phen mien qua ly Winpower ai k ean		
Thời gian lưu trữ dữ liệu trong ổ cứng chuẩn	20 phút/ 1 máy tính	28 phút/ 1 máy tính	18 phút/ 2 máy tính
Kích thước	99mm x 334mm x 143mm	99mm x 334mm x 143mm	145mm x 399mm x 205mm
Giá bán	1.426.000 VNĐ	1.816.000 VNĐ	2.828.000 VNĐ
Công dụng chính	Thích hợp xử lý các thiết bị: Máy vi tính và thiết bị ngoại vi, máy tính tiền mặt (POS), máy chế biến công, thiết bị mạng, máy Fax, tổng đài thiết bị viễn thông, an ninh, cửa từ khóa, cửa tủ		
Model	BLAZER 1400EH	BLAZER 2000EH	BLAZER 2000
Công suất	1400VA / 840W	2000VA / 1200W	2000VA / 1080W
Công nghệ	LINE-INTERACTIVE (ADVANCED OFFLINE)		
Nguồn vào	1 pha - 220VAC (166 ~ 274 VAC) / 50Hz (46 ~ 54Hz)		
Nguồn ra	1 pha - 220VAC ± 10 % / 50Hz ± 1 Hz (battery mode)		
Công giao tiếp	Công USB - phen mien qua ly Winpower ai k ean; Công RJ45 ba vi anaag		
Thời gian lưu trữ dữ liệu trong ổ cứng chuẩn	25 phút/ 2 máy tính	25 phút/ 2 máy tính	25 phút/ 2 máy tính
Kích thước	145mm x 399mm x 205mm	145mm x 399mm x 205mm	140.2mm x 368.3mm x 180.4mm
Giá bán	3.405.000 VNĐ	4.064.000 VNĐ	4.428.000 VNĐ
Công dụng chính	Thích hợp xử lý các thiết bị: Máy vi tính và thiết bị ngoại vi, máy tính tiền mặt (POS), máy chế biến công, thiết bị mạng, máy Fax, tổng đài thiết bị viễn thông, an ninh, cửa từ khóa, cửa tủ		
Model	3C3-EX20KS	3C3-EX30KS	3C3-EX40KS
Công suất	20KVA / 16KW	30KVA / 24KW	40KVA / 32KW
Công nghệ	True online - Double Conversion (Truá tuyi e - Chuyi n aoi kep - Xuáy só ĐSP tii n tii e)		

Chi tiết bổ sung	Ánh sáng kỹ thuật		
Nguồn vào	3 pha 4 dây + tiếp đất - 380VAC (L-L) / 220VAC (L-N) - 40-70Hz		
Nguồn ra	3 pha 4 dây + tiếp đất - 380VAC (L-L) / 220VAC (L-N) - 50Hz/60Hz		
Đang sóng	Sóng sine thật (True Sine-wave) đảm bảo tải tải là tải không phụ thuộc vào dung lượng tải của nguồn acqui		
Cổng giao tiếp	Cổng AS400/ RS485/ RS232 - phân mềm qua lý Winpower ài k em Card Webpower (SNMP) giao tiếp RJ45 kèm phân mềm qua lý		
Kiểm tra song song	Cho phép kiểm tra song song (dòng đang) lên đến 8 bộ tải (chạy dự phòng ài têng, nhên công suất chia ài ù tải		
EPO	(Emergency Power Off) Từ nguồn UPS trong trường hợp khẩn cấp khẩn cấp		
Thời gian lưu trữ	Cung cấp theo yêu cầu của khách hàng		
Kích thước	420mm x 630mm x 880mm	450mm x 700mm x 1150mm	450mm x 700mm x 1150mm
Án giá	177.793.000 VNĐ	211.019.000 VNĐ	246.681.000 VNĐ
Công dụng chính	Thích hợp với các thiết bị: Phòng Máy chủ thiết bị máy, thiết bị viễn thông, an ninh, phân tích, ảo lập, xe nâng, y khoa, tải PLC, thiết bị công nghiệp, thiết bị in ấn - chi phí, thiết bị tải chuyển n đang		
Hệ thống tu nguồn dự trữ DC (UPS QUI)			
Model : A16 - 12V24Ah	80.254.000 VNĐ		
Số bình ắc quy	32 bình ắc quy loại 12V / 24Ah (1 chuỗi)		
Kích thước	~ 450mm x 800mm x 1195mm		
Tổng trọng lượng	~ 321 Kg		
Model : A16 - 12V38Ah	113.371.000 VNĐ		
Số bình ắc quy	32 bình ắc quy loại 12V / 38Ah (1 chuỗi)		
Kích thước	~ 450mm x 800mm x 1195mm		
Tổng trọng lượng	~ 508 Kg		
Model : A16- 12V65Ah	178.512.000 VNĐ		
Số bình ắc quy	32 bình ắc quy loại 12V / 65Ah (1 chuỗi)		
Kích thước	~ 450mm x 800mm x 1195mm		
Tổng trọng lượng	~ 764 Kg		
Model : A16 - 12V100Ah	227.955.000 VNĐ		
Số bình ắc quy	32 bình ắc quy loại 12V / 100Ah (1 chuỗi)		
Kích thước	~ 450mm x 800mm x 1195mm		
Tổng trọng lượng	~ 1116 Kg		
Thiết bị giám sát	EMD: Environmental Monitoring Device (thiết bị kiểm soát môi trường)		4.512.000 VNĐ
	GSM-MODEM: (cập nhật tải tải là tải qua máy ATDA)		6.247.000 VNĐ
Cáp parallel 5m	Kiểm tra UPS 3C3-EX (cung model) vãn nhau ài nhên công suất chạy dự phòng, chia ài ù tải		1.576.000 VNĐ
Cáp parallel 10m	Kiểm tra UPS 3C3-EX (cung model) vãn nhau ài nhên công suất chạy dự phòng, chia ài ù tải		2.026.000 VNĐ
Model	3C10KS	3C15KS	3C20KS
Công suất	10KVA / 7KW	15KVA / 10.5KW	20KVA / 14KW
Công nghệ	True online - Double Conversion (Trực tuyến - Chuyển đổi kép - Xử lý số DSP từ n tiếp)		
Nguồn vào	3 pha - 380VAC (304 ~ 478 VAC) / 50Hz (46Hz ~ 54Hz)		
Nguồn ra	1 pha - 220VAC ± 1% / 50Hz ± 0.05Hz (battery mode)		
Đang sóng	Sóng sine thật (True Sine-wave) đảm bảo tải tải là tải không phụ thuộc vào dung lượng tải của nguồn acqui		
Cổng giao tiếp	RS232 - phân mềm qua lý Winpower ài k em Khả năng mở rộng (Dùng card Webpower / CMC / AS400)		
Kiểm tra song song	Cho phép kiểm tra song song (dòng đang) lên đến 3 bộ tải (chạy dự phòng ài têng, nhên công suất chia ài ù tải		
Thời gian lưu trữ	Cung cấp theo yêu cầu của khách hàng		
Kích thước	260mm x 570mm x 717mm 260mm x 570mm x 717mm	260mm x 570mm x 717mm	260mm x 570mm x 717mm
Án giá	84.892.000 VNĐ	131.040.000 VNĐ	170.478.000 VNĐ
Công dụng chính	Thích hợp với các thiết bị: Phòng Máy chủ thiết bị máy, thiết bị viễn thông, an ninh, phân tích, ảo lập, xe nâng, y khoa, tải PLC, thiết bị công nghiệp, thiết bị in ấn - chi phí, thiết bị tải chuyển n đang		
Hệ thống tu nguồn dự trữ DC (UPS QUI)			
Model : A08 - 12V24Ah	48.720.000 VNĐ		
Số bình ắc quy	20 bình ắc quy loại 12V / 24Ah (1 chuỗi)		
Kích thước	~ 450mm x 800mm x 615mm		

Chi tiê ãsaã phêm	Àuã tinh kô thuêã		
Troãg lúúãg	~ 239 Kg		
Model : A12 - 12V38Ah	71.460.000 VNĐ		
Sôãbình úæqui	20 bình úæqui loaã12V / 38Ah (1 chuõi)		
Kích thúúã	~ 450mm x 800mm x 905mm		
Troãg lúúãg	~ 319 Kg		
Model : A20- 12V65Ah	108.481.000VNĐ		
Sôãbình úæqui	20 bình úæqui loaã12V / 65Ah (1 chuõi)		
Kích thúúã	~ 450mm x 975mm x 1195mm		
Troãg lúúãg	~ 512 Kg		
Model : A20 - 12V100Ah	139.381.000 VNĐ		
Sôãbình úæqui	20 bình úæqui loaã12V / 100Ah (1 chuõi)		
Kích thúúã	~ 450mm x 975mm x 1195mm		
Troãg lúúãg	~ 732 Kg		
Model: A20 – 12V120Ah	160.721.00 VNĐ		
Sôãbình úæqui	20 bình úæquy loaã12V/120Ah		
Kích thúúã	~ 450mm x 975mm x 1195mm		
Troãg lúúãg	~ 775 Kg		
Model	C1K	C1KR	C1KE
Công suêê	1KVA / 0,7KW	1KVA / 0,7KW	1KVA / 0,8KW
Công nghiã	True online - Double Conversion (Trúã tuyiã - Chuyiã ã ãoi kếp - XúãýãõãDSP tiiã n tiiã)		
Nguõn vaã	1 pha - 220VAC (115 ~ 300 VAC) / 50Hz (46 ~ 54Hz)		
Nguõn ra	1 pha - 220VAC ± 2% / 50Hz ± 0.2Hz (battery mode)		
Daãg soãg	Soãg sine thêã(True Sine-wave) úãmoãtraãg thãããiiã ã lúúãvaãkhõng phuãhuõã vaã dung lúúãg coã laãcuã nguõn acqui		
Cõng giao tiiã p	RS232 - phên miiã m quaã lãWinpower ãi kêm; RJ45 baã viã ãmaãg, RJ11 baã viã Fax/Modem (C1K/C1KR) Khe thõng miiãnh (Duãg cũã card Webpower (SNMP) / CMC / AS400)		
Thúãgian lúu ãiiã ã	14 phuã(# 50% taã) 05 phuã(# 100% taã)	14 phuã(# 50% taã) 05 phuã(# 100% taã)	11 phuã(# 50% taã) 05 phuã(# 100% taã)
Kích thúúã	145mm x 400mm x 220mm	482mm x 450mm x 88mm	145mm x 355mm x 220mm
Áún giaã	6.603.000 VNĐ	7.731.000 VNĐ	7.099.000 VNĐ
Cõng duãg chiiãnh	Thích húp vúãcaã thiiã ãbõ: Mãg chuãthiiã ãbõ mããg, mãg ruãtiiiã ã ATM, thiiã ãbõ viã ã thõng, an ninh, phên tích, ào lúúãg, xeãnghiiã ã y khoa		
Model	C2K	C2KR	C2KE
Công suêê	2KVA / 1,4KW	2KVA / 1,4KW	2KVA / 1,6KW
Công nghiã	True online - Double Conversion (Trúã tuyiã - Chuyiã ã ãoi kếp - XúãýãõãDSP tiiã n tiiã)		
Nguõn vaã	1 pha - 220VAC (115 ~ 300 VAC) / 50Hz (46 ~ 54Hz)		
Nguõn ra	1 pha - 220VAC ± 2% / 50Hz ± 0.2Hz (battery mode)		
Daãg soãg	Soãg sine thêã(True Sine-wave) úãmoãtraãg thãããiiã ã lúúãvaãkhõng phuãhuõã vaã dung lúúãg coã laãcuã nguõn acqui		
Cõng giao tiiã p	RS232 - phên miiã m quaã lãWinpower ãi kêm; RJ45 baã viã ãmaãg, RJ11 baã viã Fax/Modem (C2K/ C2KR) Khe thõng miiãnh (Duãg cũã card Webpower (SNMP) / CMC / AS400)		
Thúãgian lúu ãiiã ã	21 phuã(# 50% taã) 09 phuã(# 100% taã)	21 phuã(# 50% taã) 09 phuã(# 100% taã)	11 phuã(# 50% taã) 05 phuã(# 100% taã)
Kích thúúã	192mm x 460mm x 348mm	2 x (482mm x 450mm x 88mm)	190mm x 383mm x 318mm
Áún giaã	14.454.000 VNĐ	15.451.000 VNĐ	13.745.000 VNĐ
Cõng duãg chiiãnh	Thích húp vúãcaã thiiã ãbõ: Mãg chuãthiiã ãbõ mããg, mãg ruãtiiiã ã ATM, thiiã ãbõ viã ã thõng, an ninh, phên tích, ào lúúãg, xeãnghiiã ã y khoa		
Model	C3K	C3KR	C3KE
Công suêê	3KVA / 2,1KW	3KVA / 2,1KW	3KVA / 2,4KW
Công nghiã	True online - Double Conversion (Trúã tuyiã - Chuyiã ã ãoi kếp - XúãýãõãDSP tiiã n tiiã)		
Nguõn vaã	1 pha - 220VAC (115 ~ 300 VAC) / 50Hz (46 ~ 54Hz)		
Nguõn ra	1 pha - 220VAC ± 2% / 50Hz ± 0.2Hz (battery mode)		
Daãg soãg	Soãg sine thêã(True Sine-wave) úãmoãtraãg thãããiiã ã lúúãvaãkhõng phuãhuõã vaã dung lúúãg coã laãcuã nguõn acqui		
Cõng giao tiiã p	RS232 - phên miiã m quaã lãWinpower ãi kêm; RJ45 baã viã ãmaãg, RJ11 baã viã Fax/Modem (C3K/ C3KR) Khe thõng miiãnh (Duãg cũã card Webpower (SNMP) / CMC / AS400)		
Thúãgian lúu ãiiã ã	17 phuã(# 50% taã) 05 phuã(# 100% taã)	17 phuã(# 50% taã) 05 phuã(# 100% taã)	11 phuã(# 50% taã) 05 phuã(# 100% taã)
Kích thúúã	192mm x 460mm x 348mm x (482mm x 450mm x 88mm)	2 x (482mm x 450mm x 88mm)	190mm x 433mm x 318mm
Áún giaã	20.914.000 VNĐ	23.561.000 VNĐ	19.850.000 VNĐ
Cõng duãg chiiãnh	Thích húp vúãcaã thiiã ãbõ: Mãg chuãthiiã ãbõ mããg, mãg ruãtiiiã ã ATM, thiiã ãbõ viã ã thõng, an ninh, phên tích, ào lúúãg, xeãnghiiã ã y khoa		

Chi tíi ãsaã phêm	Àuã tính kí thuêã		
Model	C6K	C6KR	C6KE
Công suêê	6KVA / 4,2KW	6KVA / 4,2KW	6KVA / 4,2KW
Công nghiã	True online - Double Conversion (Truã tuyiã - Chuyiã ñ ãoi kếp - XũđyãõDSP tíi ñ tíi ã)		
Nguồn vaã	1 pha - 220VAC (176 ~ 276 VAC) / 50Hz (46 ~ 54Hz)		
Nguồn ra	1 pha - 220VAC ± 1% / 50Hz ± 0.05Hz (battery mode)		
Daãg soãg	Soãg sine thêã(True Sine-wave) úãmoãtraãg thãããiã ã lúúãvaãkhõng phuãhuõã vaã dung lúúãg coã laãcuã nguồn acqui		
Cõng giao tíi p	RS232 - phên mĩ ñ quaã lýãWinpower ãi kên Khe thông mĩnh (Duãg củã card Webpower (SNMP)/ CMC / AS400)		
Thúãgian lúúã ãiã ã	20 phuã(# 50% taã) 07 phuã(# 100% taã)	20 phuã(# 50% taã) 07 phuã(# 100% taã)	20 phuã(# 50% taã) 07 phuã(# 100% taã)
Kích thúã	260mm x 570mm x 717mm	2 x (482mm x 600mm x 130mm)	260mm x 570mm x 717mm
Áún giáã	44.041.000 VNĐ	44.959.000 VNĐ	39.365.000 VNĐ
Cõng duãg chĩnh	Thĩch hũp vúãcaã thĩi ãbõ : phõãg mãg chuãthĩi ãbõ mããg, thĩi ãbõ vĩi ñ thông, an ninh, phên tích, ào lúúãg, xeãnghĩi ãn y khoa, ãiã u khĩi ñ PCL, thĩi ãbõ công nghiã p, thĩi ãbõ ãã chí ãbaã, thĩi ãbõ ãiã ã túãchuyiã ñ duãg		

Quy cách	Đơn giá	AVT	Quy cách	Đơn giá	AVT	Quy cách	Đơn giá	AVT
Đồng hồ – Volt & Ampe			TM – 20	150	đ/cả	12UF	12.000	đ/cả
50 x 50	32.500	đ/cả	TM – 25	290	"	14UF	13.000	"
80 x 80	32.500	"	TM – 30	350	"	16UF	15.500	"
72 x 72	65.000	"	TM – 40	680	"	18UF	15.000	"
96 x 96	73.500	"	SM – 25	3.600	"	20UF	17.500	"
RCT-35-30/5a-50/			SM – 30	4.300	"	25UF	21.800	"
5A-75/5A-100/5A	64.000	"	SM – 35	6.000	"	30UF	22.800	"
150/5A-200/5A-250/			SM – 40	6.300	"	35UF	27.900	"
5A-300/5A	64.000	"	SM – 51	6.600	"	40UF	31.500	"
RCT-58-300/5A-400/			SM – 76	17.500	"	45UF	36.500	"
5A-500/5A	89.000	"	Tuấn hộp CB tiếp			50UF	40.500	"
600/5A-800/5A-1.000/			Loa – 3P – 6P	90.000	"	60UF	45.900	"
5A-1.200/5A	89.000	"	Loa – 5P – 8P	150.000	"	Tuấn ABC 125VAC		
RCT-90-800/5A-1.000/			Loa – 8P – 12P	200.000	"	ABC – 200 – 125VAC	15.000	"
5A-1.200/5A	137.000	"	Đồng hồ công suất			ABC – 300 – 125VAC	18.900	"
1.500/5A-1.600/5A	137.000	"	5 – 20A	250.000	"	ABC – 400 – 125VAC	22.900	"
RCT-110-1.000/			10 – 40A	280.000	"	ABC – 600 – 125VAC	28.600	"
5A-1.200/5A	195.000	"	Tuấn hòm CBB65 – 370VAC			ABC – 800 – 125VAC	42.600	"
1.500/5A-1.600/5A	195.000	"	10UF	17.000	"	ABC – 1.000 – 125VAC	50.000	"
Cầu chì sứ			15UF	20.000	"	ABC – 1.200 – 125VAC	62.000	"
2A	1.300	"	20UF	22.000	"	Tuấn ABS 250VAC		
3A	1.300	"	25UF	25.000	"	ABS – 200 – 250VAC	24.900	"
5A	1.300	"	30UF	30.000	"	ABS – 300 – 250VAC	31.600	"
6A	1.300	"	35UF	34.000	"	ABS – 400 – 250VAC	36.000	"
10A	1.300	"	40UF	37.000	"	ABS – 600 – 250VAC	49.800	"
16A	1.300	"	45UF	41.000	"	ABS – 800 – 250VAC	68.800	"
20A	1.300	"	50UF	48.000	"	ABS – 1.00 – 250VAC	80.000	"
25A	1.300	"	55UF	52.000	"	ABS – 1.200 – 250VAC	92.600	"
32A	1.300	"	60UF	55.000	"	Lưu ý qua		
Ấp cầu chì			Tuấn im CBB60 – 350VAC			1T2	5.500	"
RT – 18	9.000	"	10UF	12.000	"	1T6	10.000	"
FS – 101	6.000	"				2T	14.000	"